

★ 看一看，填一填。 Look and Fill in the Blanks



① 冷
lěng

② 餓
è

③ 高
gāo

④ 多
duō

⑤ 黑
hēi



1. 這裡有點兒 _____。
Zhèlǐ yǒudiǎnr



2. 外面有點兒 _____。
Wàimiàn yǒudiǎnr



3. 她有點兒 _____。
Tā yǒudiǎnr



4. 人有點兒 _____。
Rén yǒudiǎnr

★ 念一念，選一選。 Read and Choose

() 1.  : 去 _____ 玩，要帶泳衣，知道嗎？
Qù wán, yào dài yǒngyī, zhīdào ma?

① 學校 xuéxiào ② 市場 shìchǎng ③ 海邊 hǎibiān

() 2.  : 請問老師在嗎？
Qǐngwèn lǎoshī zài ma?

 : _____, 老師去買書了。
lǎoshī qù mǎi shū le.

① 在 Zài ② 不在 Bú zài ③ 在不在 Zài bú zài

() 3.  : 公園 _____ ?
Gōngyuán

 : 快要到了。
Kuàiyào dào le.

① 到 dào ② 快了 kuài le ③ 到了嗎 dào le ma

★ 猜一猜是多少？ Read and Guess the Number

例



：是不是十二？
Shì bú shì shíèr?



：大一點兒。
Dà yidiǎnr.



：是不是十四？
Shì bú shì shísi?



：小一點兒。
Xiǎo yidiǎnr.

十三

1



：是不是二十？
Shì bú shì èrshí?



：小一點兒。
Xiǎo yidiǎnr.



：是不是十八？
Shì bú shì shíbā?



：大一點兒。
Dà yidiǎnr.

2



：是不是十四？
Shì bú shì shísi?



：大一點兒。
Dà yidiǎnr.



：是不是十六？
Shì bú shì shíliù?



：小一點兒。
Xiǎo yidiǎnr.

★ 連一連，說一說。 Match and Say

1. 現在是
Xiànzài shì



● 晚上
wǎnshàng



● 十點。
shí diǎn.

2. 現在是
Xiànzài shì



● 下午
xiàwǔ



● 十二點。
shíèr diǎn.

3. 現在是
Xiànzài shì



● 中午
zhōngwǔ



● 五點。
wǔ diǎn.

4. 現在是
Xiànzài shì



● 早上
zǎoshàng



● 六點。
liù diǎn.